



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Hoạt động
Ngân hàng số**

0054/NH-GP

Ngày 14 tháng 9 năm 1994

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên
Ông Lê Công	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 5/10/2015)
Ông Nguyễn Văn Huệ	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Điều hành

Ông Lê Công	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ưông Đông Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Tài chính
Ông Hoàng Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 13/8/2015)
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26/11/2015)
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26/11/2015)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Lê Hữu Đức Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

Số 21 Cát Linh, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

11204
ÔNG
H NHIỆM
KPMG
TỰ LIÊN

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 73 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Hà Nội, 29-03-2016



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các **Cổ đông**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 73.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của ban điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-02-014/3



Trần Anh Quân
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0306-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hiếu
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1572-2013-007-1



Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2016

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B02/TCTD

	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt và vàng	5	1.226.855
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	8.181.894
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	28.040.926
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	17.166.923	10.598.278
2	Cho vay các TCTD khác	11.143.003	10.753.477
3	Dự phòng rủi ro	(269.000)	(442.500)
IV	Chứng khoán kinh doanh	8	2.966.730
1	Chứng khoán kinh doanh	2.966.730	9.948.431
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	96.437
VI	Cho vay khách hàng	118.616.866	98.367.939
1	Cho vay khách hàng	120.308.224	100.571.010
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(1.691.358)	(2.203.071)
VIII	Chứng khoán đầu tư	12	46.488.398
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	39.233.020	44.271.598
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.070.136	6.457.264
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(814.758)	(315.609)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	3.211.850
1	Đầu tư vào công ty con	2.347.698	2.218.318
3	Đầu tư vào công ty liên kết	258.591	258.591
4	Đầu tư dài hạn khác	754.940	753.086
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(149.379)	(126.551)
X	Tài sản cố định	14	1.585.953
1	Tài sản cố định hữu hình	662.994	718.672
a	Nguyên giá	1.678.673	1.520.529
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(1.015.679)	(801.857)
3	Tài sản cố định vô hình	922.959	874.207
a	Nguyên giá	1.287.983	1.171.422
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(365.024)	(297.215)
XII	Tài sản Có khác	16	8.276.854
1	Các khoản phải thu	4.856.146	3.212.519
2	Các khoản lãi, phí phải thu	2.679.565	3.323.856
4	Tài sản Có khác	747.226	255.431
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(6.083)	(6.083)
	TỔNG TÀI SẢN	218.692.763	198.411.068

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD

	Thuyết Minh	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	1.411.502
			-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	7.173.930
1	Tiền gửi của các TCTD khác	3.483.598	966.715
2	Vay các TCTD khác	3.690.332	2.997.460
III	Tiền gửi của khách hàng	19	181.750.789
			167.941.492
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	317.958
			224.788
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	2.080.058
			2.000.058
VII	Các khoản nợ khác	22	3.671.532
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.755.350	1.912.786
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	1.916.182	6.098.133
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	196.405.769	182.141.432
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	23	22.286.994
1	Vốn của TCTD	16.718.524	11.932.359
a	Vốn điều lệ	16.000.000	11.593.938
c	Thặng dư vốn cổ phần	718.524	338.421
2	Quỹ của TCTD	2.197.064	1.800.386
5	Lợi nhuận chưa phân phối	3.371.406	2.536.891
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22.286.994	16.269.636
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	218.692.763	198.411.068

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

31/12/2015
Triệu VND

31/12/2014
Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	89.555.115	94.356.203
1	Bảo lãnh vay vốn	149.260	237.494
2	Cam kết giao dịch hối đoái	16.374.865	16.074.897
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	2.699.398	2.241.975
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	4.619.076	2.764.414
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	9.056.391	11.068.508
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36.520.147	49.827.249
5	Bảo lãnh khác	33.754.130	27.932.707
6	Các cam kết khác	2.756.713	283.856

Người lập



Lê Khánh Hằng
PT. Phòng Kế toán

Người soát xét



Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt




Lê Công
Tổng Giám đốc



29-03-2016

		Thuyết minh	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	13.410.950	13.538.323
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(6.136.598)	(6.562.487)
I	Thu nhập lãi thuần	24	7.274.352	6.975.836
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	428.151	355.763
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(113.868)	(101.919)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	314.283	253.844
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	159.004	89.928
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	27	125.516	233.424
5	Thu nhập từ hoạt động khác		552.972	322.935
6	Chi phí hoạt động khác		(72.887)	(14.722)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	480.085	308.213
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	61.658	72.847
VIII	Chi phí hoạt động	30	(3.252.184)	(2.970.815)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.162.714	4.963.277
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(2.011.676)	(1.960.720)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		3.151.038	3.002.557
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(682.442)	(648.414)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(682.442)	(648.414)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2.468.596	2.354.143

Người lập



Lê Khánh Hằng
PT. Phòng Kế toán

Người soát xét



Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Lê Công
Tổng Giám đốc

29-03-2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	14.055.241	13.282.085
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.294.035)	(6.090.273)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	314.283	253.844
04 Thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	294.054	400.963
05 Chi phí khác	(1.400.735)	(1.200.500)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	458.775	219.045
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.582.305)	(1.457.048)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(813.859)	(569.165)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	5.031.419	4.838.951
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(522.412)	9.313.340
10 Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	8.615.732	(10.491.648)
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(91.051)	(5.387)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(19.737.213)	(12.318.060)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư	(2.184.447)	(1.334.413)
14 (Tăng)/giảm về tài sản hoạt động khác	(2.135.250)	662.696
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.411.502	-
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và vay từ các TCTD khác	3.209.756	(17.458.828)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	13.809.297	31.287.409
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	80.000	-
19 Tăng vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro	93.170	46.982
20 Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(17.615)
21 (Giảm)/tăng khác về nợ hoạt động	(4.156.537)	4.048.674
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(167.407)	(115.123)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3.256.559	8.456.978

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(277.558)	(349.061)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	321
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(131.234)	(93.008)
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	61.658	64.621
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(347.134)	(377.127)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	4.438.347	-
04 Cổ tức trả cho cổ đông	(579.697)	(811.576)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	3.858.650	(811.576)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	6.768.075	7.268.275
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	19.611.597	12.343.322
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 33)	26.379.672	19.611.597

Người lập *kyus*



Lê Khánh Hằng
PT. Phòng Kế toán

Người soát xét *kyus*



Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Lê Công
Tổng Giám đốc

29-03-2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn cổ phần của Ngân hàng là 16.000.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 11.593.937.500.000 VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 21 Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, tám mươi ba (83) chi nhánh (trong đó có hai (2) chi nhánh tại nước ngoài), một trăm sáu mươi chín (169) phòng giao dịch, một (1) văn phòng đại diện tại nước ngoài được NHNNVN cấp phép thành lập.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB AMC”)	0105281799 ngày 11 tháng 7 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“MBS”)	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	79,52%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Cap”)	06/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 2 năm 2015 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“MIC”)	43/GPĐC/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 12 tháng 6 năm 2014	Bảo hiểm phi nhân thọ	49,77%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có 6.876 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 6.057 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “MB”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của MB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MB.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Thay đổi chính sách kế toán và áp dụng các hướng dẫn kế toán mới

Ngoại trừ những thay đổi dưới đây, Ngân hàng áp dụng nhất quán các chính sách kế toán được đề cập tại Thuyết minh số 4 trong báo cáo tài chính riêng này.

Phân loại nợ theo quy định tại Khoản 3, Điều 8 và Khoản 1, Điều 9 và Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”).

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Khoản 3, Điều 8 và Khoản 1, Điều 9 của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành. Theo đó, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc Ngân hàng Nhà nước (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.

Đồng thời, Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

Ngân hàng đã áp dụng phi hồi tố các quy định này. Những thay đổi được trình bày trong Thuyết minh 4(g) – Cho vay khách hàng.

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 49 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính của Ngân hàng có một số thay đổi theo mẫu biểu mới của Thông tư 49. Đồng thời, các số liệu so sánh của năm trước đã được trình bày lại cho phù hợp với kỳ hiện tại (Thuyết minh 42 – Số liệu so sánh)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(c) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua với mục đích bán lại để thu lợi nhuận trong ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND theo quy định tại Thông tư số 228/2009-TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(d) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

(ii) **Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng nhận phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu chứng khoán này.

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UpCom”) được xác định là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá từ ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(g).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phân ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 (“Thông tư 14”). Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Ngân hàng trích lập chi phí dự phòng này định kỳ hàng tháng. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(e) Các khoản đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền chi phối đối với các chính sách và hoạt động.



Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng. Dự phòng giảm giá phải được lập trong trường hợp các công ty gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế.

Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(f) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(g) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 trên cơ sở phi hồi tố, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của các khoản cho vay được cho phép tại Điều 11 của Thông tư 02. Phương pháp phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008.

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Theo Điều 10, khoản 3a của Thông tư 02, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Ngân hàng đáp ứng được các quy định của NHNNVN về các giới hạn tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay dựa trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại hiện tại. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ sau ngày 1 tháng 4 năm 2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của thông tư này.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Ngân hàng.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư các khoản cho vay của từng khách hàng trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản vay. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu.

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
Vàng miếng, không bao gồm vàng miếng không có giá niêm yết, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
Bất động sản	50%
Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 của NHNNVN, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11.

Ngân hàng trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11.

Theo Thông tư 02, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(h) Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 (“Thông tư 21”) và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 01”) sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. Các khoản tiền gửi với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng khác như đề cập trong Thuyết minh 4(g).

(i) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán tại Thuyết minh 4(g).

(j) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25 năm
• máy móc thiết bị	3 - 4 năm
• phương tiện vận tải	6 năm
• các tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

(l) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 - 46 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(m) **Các tài sản có khác**

Các tài sản có khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong năm.

(n) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng khác các khoản đã nêu trong các Thuyết minh 4(c), 4(d), 4(e), 4(g), 4(h), 4(i) và 4(m) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(p) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(q) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(r) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau.

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài hai quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.



(s) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo chính sách nêu trong Thuyết minh 4(g) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(t) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dồn tích.

(u) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(x) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

(y) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kê trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

5. Tiền mặt và vàng

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	965.799	926.378
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ Vàng	258.195	288.205
	2.861	2.692
	1.226.855	1.217.275

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	7.638.016	5.642.140
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	178.518	232.307
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	365.360	193.035
	8.181.894	6.067.482

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2015	31/12/2014
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20%	1,20%
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,05%

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Kip Lào (“LAK”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2015	31/12/2014
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0%	10,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0%	5,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riels (“KHR”) và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2015	31/12/2014
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	12,50%	12,50%
▪ Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản dự trữ 8% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,10%	0,10%
Dự trữ bắt buộc bằng KHR	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,5%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng KHR	0,75%	0,00%

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	56.195	33.226
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.226.445	2.724.088
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6.672.000	5.291.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.212.283	2.549.964
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	9.617.139	9.516.959
Cho vay bằng ngoại tệ	1.525.864	1.236.518
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	(269.000)	(442.500)
	28.040.926	20.909.255

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	28.045.926	20.909.255
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	264.000	442.500
	28.309.926	21.351.755

(i) Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	269.000	442.500
	269.000	442.500

Biến động dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	442.500	49.300
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(173.500)	197.200
Phân loại lại từ dự phòng rủi ro cho tài sản Có khác sang dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 16)	-	196.000
Số dư cuối năm	269.000	442.500

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30%	0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,70% - 5,40%	3,20% - 4,90%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 1,00%	0,40% - 2,70%
Cho vay bằng VND	5,00% - 5,20%	3,50% - 5,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,20%	1,50% - 2,00%

8. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	1.475.114	4.879.625
▪ Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	1.379.457	5.068.806
▪ Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	112.159	-
	2.966.730	9.948.431

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Chưa niêm yết	2.966.730	9.948.431
	2.966.730	9.948.431

Kỳ hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán kinh doanh				
Trái phiếu Chính phủ	8 tháng - 8 năm	5,6% - 11,50%	2 năm - 5 năm	5,40% - 12,10%
Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	8 tháng - 2 năm	5,6% - 11,50%	2 năm - 15 năm	4,00% - 12,25%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	9 tháng	10,33%	Không áp dụng	Không áp dụng

9. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.116.212	33.740	-	33.740
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.748.854	62.697	-	62.697
	12.865.066	96.437	-	96.437
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.694.917	-	(10.017)	(10.017)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.257.284	15.404	-	15.404
	13.952.201	15.404	(10.017)	5.387

10. Cho vay khách hàng

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	116.694.975	97.787.567
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	432.151	521.654
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	533.357	303.030
Các khoản trả thay khách hàng	19.796	55.962
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	2.627.945	1.902.797
	120.308.224	100.571.010

Phân tích dư nợ theo chất lượng như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	115.977.100	95.113.603
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.381.530	2.711.957
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	425.343	478.087
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	442.136	902.868
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.082.115	1.364.495
	120.308.224	100.571.010

Phân tích dư nợ theo thời gian như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	62.663.541	62.349.786
Nợ trung hạn	23.886.445	19.522.341
Nợ dài hạn	33.758.238	18.698.883
	120.308.224	100.571.010

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cho vay các TCKT	85.782.402	71,30	77.703.975	77,27
<i>Công ty Nhà nước</i>	<i>4.618.039</i>	<i>3,84</i>	<i>6.439.076</i>	<i>6,40</i>
<i>Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%</i>	<i>9.462.984</i>	<i>7,87</i>	<i>8.434.830</i>	<i>8,39</i>
<i>Công ty TNHH trên MTV vốn Nhà nước lớn hơn 50%</i>	<i>236.835</i>	<i>0,20</i>	<i>436.267</i>	<i>0,43</i>
<i>Công ty TNHH khác</i>	<i>26.740.200</i>	<i>22,23</i>	<i>22.363.520</i>	<i>22,24</i>
<i>Công ty Cổ phần vốn Nhà nước lớn hơn 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)</i>	<i>9.636.970</i>	<i>8,01</i>	<i>7.688.164</i>	<i>7,65</i>
<i>Công ty cổ phần khác</i>	<i>32.300.161</i>	<i>26,85</i>	<i>28.131.931</i>	<i>27,97</i>
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	<i>1.884.653</i>	<i>1,57</i>	<i>3.641.774</i>	<i>3,62</i>
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	<i>713.785</i>	<i>0,59</i>	<i>408.081</i>	<i>0,41</i>
<i>Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã</i>	<i>188.775</i>	<i>0,16</i>	<i>160.332</i>	<i>0,16</i>
Cho vay cá nhân	31.279.104	26,00	20.518.483	20,40
<i>Hộ kinh doanh, cá nhân</i>	<i>31.279.104</i>	<i>26,00</i>	<i>20.518.483</i>	<i>20,40</i>
Cho vay khác	618.773	0,52	445.755	0,44
<i>Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội</i>	<i>397.121</i>	<i>0,33</i>	<i>82.297</i>	<i>0,08</i>
<i>Thành phần kinh tế khác</i>	<i>221.652</i>	<i>0,19</i>	<i>363.458</i>	<i>0,36</i>
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	2.627.945	2,18	1.902.797	1,89
<i>Cho vay doanh nghiệp</i>	<i>2.243.608</i>	<i>1,86</i>	<i>1.639.740</i>	<i>1,63</i>
<i>Cho vay cá nhân</i>	<i>384.337</i>	<i>0,32</i>	<i>263.057</i>	<i>0,26</i>
	120.308.224	100	100.571.010	100

14 * 10/15

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	1.892.700	1,57	3.079.020	3,06
Khai khoáng	3.622.702	3,01	3.620.495	3,60
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.879.561	16,52	19.274.875	19,17
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.222.497	3,51	6.264.769	6,23
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	251.939	0,21	58.934	0,06
Xây dựng	10.600.141	8,81	8.735.158	8,69
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33.570.465	27,90	27.673.827	27,51
Vận tải, kho bãi	10.353.397	8,61	6.289.588	6,25
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	1.046.599	0,87	648.520	0,64
Thông tin & truyền thông	2.611.501	2,17	1.742.169	1,73
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	724.406	0,60	1.079.729	1,07
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.956.442	4,12	5.246.329	5,22
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	250.806	0,21	200.665	0,20
Hoạt động hành chính & dịch vụ hỗ trợ	505.878	0,42	438.481	0,44
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, QLNN, ANQP, Bảo đảm Xã hội bắt buộc	52.859	0,04	23.874	0,03
Giáo dục và đào tạo	69.234	0,06	76.501	0,08
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	259.041	0,22	262.884	0,26
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	43.401	0,04	20.901	0,02
Hoạt động dịch vụ khác	275.095	0,23	200.764	0,20
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	22.491.615	18,70	13.730.730	13,65
Dư nợ tại Chi nhánh nước ngoài	2.627.945	2,18	1.902.797	1,89
	120.308.224	100	100.571.010	100

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Cho vay bằng VND	6,20% - 10,00%	7,50% - 11,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,65% - 4,75%	3,05% - 4,75%

11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung (i)	875.714	714.569
Dự phòng cụ thể (ii)	815.644	1.488.502
	1.691.358	2.203.071

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TC/TD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015				Năm kết thúc 31/12/2014			
	Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng		Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm	700.367	14.202	714.569		585.772	13.189	598.961	
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	153.779	7.366	161.145		114.595	1.013	115.608	
Số dư cuối năm	854.146	21.568	875.714		700.367	14.202	714.569	

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2015				Năm kết thúc 31/12/2014			
	Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng		Tại Việt Nam	Tại chi nhánh nước ngoài	Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm	1.437.166	51.336	1.488.502		934.216	16.658	950.874	
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	1.462.778 (2.173.861)	48.811 (10.586)	1.511.589 (2.184.447)		1.837.363 (1.334.413)	34.678	1.872.041 (1.334.413)	
Sử dụng dự phòng trong năm						-		
Số dư cuối năm	726.083	89.561	815.644		1.437.166	51.336	1.488.502	

12. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	18.919.916	16.250.866
▪ Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	18.828.069	26.820.732
▪ Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	1.280.756	700.000
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế (“TCKT”) trong nước phát hành	-	100.000
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	105.000	105.000
▪ Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	99.279	295.000
	39.233.020	44.271.598
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(49.226)	(88.600)
	39.183.794	44.182.998
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	50.000	50.000
▪ Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	40.000	40.000
▪ Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2.080.000	2.080.000
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.852.635	1.011.635
▪ Trái phiếu đặc biệt	4.047.501	3.275.629
	8.070.136	6.457.264
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(765.532)	(227.009)
	7.304.604	6.230.255
	46.488.398	50.413.253

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	3 tháng - 15 năm	0,00% - 13,20%	1 năm - 10 năm	5,60% - 13,20%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	6 tháng - 5 năm	7,90% - 10,33%	3 năm - 5 năm	8,00% - 9,05%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	Không áp dụng	Không áp dụng	4 năm	12,38%

	31/12/2015		31/12/2014	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	5 năm	12,30% - 12,60%	5 năm	12,30% - 12,60%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	3 năm - 11 năm	9,00% - 14,00%	2 năm - 11 năm	9,00% - 17,20%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	3 năm - 10 năm	0,00% - 14,40%	3 năm - 10 năm	6,00% - 14,50%

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	88.600	47.225
Sử dụng dự phòng trong năm	(20.774)	41.375
	(18.600)	-
Số dư cuối năm	49.226	88.600

(ii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	227.009	105.500
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	26.081	(7.913)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 31)	512.442	129.422
Số dư cuối năm	765.532	227.009

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm 641,864 triệu VND dự phòng trái phiếu đặc biệt (31/12/2014: 129.422 triệu VND).

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.741.181	2.811.635
Nợ cần chú ý	-	200.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	100.000
Nợ có khả năng mất vốn	280.000	80.000
	3.021.181	3.191.635

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con – giá gốc (i)	2.347.698	2.218.318
Đầu tư vào công ty liên kết – giá gốc (ii)	258.591	258.591
Đầu tư góp vốn dài hạn khác – giá gốc (iii)	754.940	753.086
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn (iv)	(149.379)	(126.551)
	3.211.850	3.103.444

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá gốc	Tỷ lệ
	Triệu VND	năm giữ (%)	Triệu VND	năm giữ (%)
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Quân đội	1.082.689	100,00	1.082.689	100,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	971.109	79,52	971.109	79,52
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	293.900	90,77	164.520	82,26
	2.347.698		2.218.318	

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá gốc	Tỷ lệ
	Triệu VND	năm giữ (%)	Triệu VND	năm giữ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	258.591	49,77	258.591	49,77
	258.591		258.591	

(iii) Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	631.497	598.157
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	88.000	88.000
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	35.443	66.929
	<hr/> 754.940	<hr/> 753.086

(iv) Biến động dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn như sau:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	126.551	82.402
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	22.828	67.146
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(22.997)
	<hr/> 149.379	<hr/> 126.551

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05/TC/TD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

14. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	377.614	609.631	419.068	114.216	1.520.529
Tăng trong năm	44.630	65.754 (2.069)	41.778	8.835 (784)	160.997 (2.853)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	422.244	673.316	460.846	122.267	1.678.673
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	39.835	455.457	248.109	58.456	801.857
Khấu hao trong năm	16.741	103.618 (2.069)	73.481	22.835 (784)	216.675 (2.853)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	56.576	557.006	321.590	80.507	1.015.679
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	337.779	154.174	170.959	55.760	718.672
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	365.668	116.310	139.256	41.760	662.994

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TC/ĐD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	268.881	527.772	368.284	65.107	1.230.044
Tăng trong năm	108.733	82.916	50.942	50.619	293.210
Giảm trong năm	-	(1.057)	(158)	(1.510)	(2.725)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	377.614	609.631	419.068	114.216	1.520.529
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	26.235	350.153	171.001	37.607	584.996
Khấu hao trong năm	13.600	106.361	77.297	22.007	219.265
Giảm trong năm	-	(1.057)	(189)	(1.158)	(2.404)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	39.835	455.457	248.109	58.456	801.857
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	242.646	177.619	197.283	27.500	645.048
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	337.779	154.174	170.959	55.760	718.672

15. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	256.834	914.588	1.171.422
Tăng trong năm	97.241	19.320	116.561
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	354.075	933.908	1.287.983
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	227.177	70.038	297.215
Khấu hao trong năm	50.341	17.468	67.809
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	277.518	87.506	365.024
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	29.657	844.550	874.207
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	76.557	846.402	922.959

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	244.118	871.453	1.115.571
Tăng trong năm	12.716	43.135	55.851
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	256.834	914.588	1.171.422
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	200.301	52.722	253.023
Khấu hao trong năm	26.876	17.316	44.192
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	227.177	70.038	297.215
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	43.817	818.731	862.548
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	29.657	844.550	874.207

16. Tài sản Có khác

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Các khoản phải thu nội bộ	59.213	84.570
▪ Các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	-	1.229.089
▪ Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	3.669.345	1.072.305
▪ Các khoản đặt cọc hợp đồng đại lý bảo hiểm	226.434	104.433
▪ Các khoản ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng nước ngoài	80.551	53.308
▪ Các khoản phải thu khác	820.603	668.814
	4.856.146	3.212.519
Các khoản lãi và phí phải thu	2.679.565	3.323.856
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ	326.676	242.295
▪ Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD	400.000	-
▪ Các tài sản có khác	20.550	13.136
	747.226	255.431
Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác (i)	(6.083)	(6.083)
	8.276.854	6.785.723

(i) Biến động dự phòng rủi ro các tài sản Có khác:

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số dư đầu năm	6.083	202.946
Hoàn nhập dự phòng thuần trong năm (Thuyết minh 31)	-	(863)
Phân loại lại từ dự phòng rủi ro cho tài sản Có khác sang dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 7)	-	(196.000)
	6.083	6.083



17. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Vay NHNNVN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	1.411.502	-
	<u>1.411.502</u>	<u>-</u>

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	39.438	3.774
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	237.502	205.420
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.565.142	306.146
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	641.516	451.375
	<u>3.483.598</u>	<u>966.715</u>
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	3.493.322	2.785.000
Tiền vay bằng ngoại tệ	197.010	212.460
	<u>3.690.332</u>	<u>2.997.460</u>
	<u>7.173.930</u>	<u>3.964.175</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30%	0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,60% - 5,20%	3,20% - 3,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10%	1,30% - 2,95%
Tiền vay bằng VND	4,50% - 5,10%	3,30% - 6,00%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,15% - 0,20%	2,00%

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	33.296.709	32.536.087
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	23.136.805	5.356.638
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	101.130.507	94.559.919
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.081.659	5.154.470
Tiền gửi vốn chuyên dụng		
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	695.791	1.176.609
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	40.684	38.521
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	13.086.295	18.115.949
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	4.282.339	11.003.299
	<u>181.750.789</u>	<u>167.941.492</u>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tổ chức kinh tế	108.761.284	101.696.725
Cá nhân	72.989.505	66.244.767
	<u>181.750.789</u>	<u>167.941.492</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30%	0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 6,20%	1,00% - 6,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,50% - 0,75%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của NHNNVN.

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VND thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất năm theo kỳ trả nợ đầu tiên là khác nhau cho các lần nhận nợ khác nhau, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất năm áp dụng cho năm 2015 là từ 4,56% đến 4,92 % (năm 2014: từ 5,16% đến 5,88%).

21. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010 (i)	2.000.000	2.000.000
Giấy tờ có giá khác	80.058	58
	2.080.058	2.000.058

(i) Trái phiếu phổ thông phát hành bao gồm:

Ngày phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Giá trị Triệu VND
28 tháng 12 năm 2010	11 năm	12,00%	2.000.000

22. Các khoản nợ khác

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Lãi và phí phải trả	1.755.350	1.912.786
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.916.182	6.098.133
• Các khoản phải trả nội bộ	337.244	416.111
• Các khoản phải trả cho khách hàng	592.295	234.655
• Chuyển tiền phải trả	897.088	5.209.865
• Các khoản phải trả khác	30.312	26.433
• Thuế phải trả (Thuyết minh 36)	59.243	211.069
	3.671.532	8.010.919

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05/TCĐD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

23. Vốn và các quỹ

Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ khác Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	11.256.250	338.421	858.396	436.598	101.550	1.984.336	14.975.551
Tăng vốn do trả cổ tức bằng cổ phiếu	337.688	-	-	-	-	(337.688)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.354.143	2.354.143
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2013	-	-	222.253	111.127	145.425	(478.805)	-
Tạm trích quỹ cho năm 2014	-	-	-	-	40.160	(40.160)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(133.360)	(133.360)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(115.123)	-	(115.123)
Tạm ứng cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	(811.575)	(811.575)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	11.593.938	338.421	1.080.649	547.725	172.012	2.536.891	16.269.636
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	11.593.938	338.421	1.080.649	547.725	172.012	2.536.891	16.269.636
Phát hành cổ phiếu	4.058.244	380.103	-	-	-	-	4.438.347
Tăng vốn do trả cổ tức bằng cổ phiếu	347.818	-	-	-	-	(347.818)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	2.468.596	2.468.596
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2014	-	-	235.414	117.707	171.713	(524.834)	-
Tạm trích quỹ cho năm 2015	-	-	-	-	36.576	(36.576)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(142.654)	(142.654)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(167.407)	-	(167.407)
Tạm ứng cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	(579.697)	(579.697)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc của chi nhánh nước ngoài	-	-	-	-	2.675	(2.675)	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	173	173
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	16.000.000	718.524	1.316.063	665.432	215.569	3.371.406	22.286.994

Vốn cổ phần

	31/12/2015	
	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.600.000.000	16.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	1.600.000.000	16.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.600.000.000	16.000.000
	31/12/2014	
	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.159.393.750	11.593.938
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	1.159.393.750	11.593.938
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.159.393.750	11.593.938

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

24. Thu nhập lãi thuần

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi tại các TCTD khác	273.755	93.404
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	8.323.296	7.659.016
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	4.077.335	5.151.700
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	614.512	495.902
Các hoạt động tín dụng khác	122.052	138.301
	13.410.950	13.538.323
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Các khoản tiền gửi	(5.446.296)	(5.841.246)
Các khoản tiền vay	(279.024)	(386.951)
Phát hành giấy tờ có giá	(245.575)	(240.003)
Các hoạt động tín dụng khác	(165.703)	(94.287)
	(6.136.598)	(6.562.487)
Thu nhập lãi thuần	7.274.352	6.975.836



25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	324.555	271.053
Dịch vụ khác	103.596	84.710
	428.151	355.763
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(94.069)	(87.724)
Dịch vụ khác	(19.799)	(14.195)
	(113.868)	(101.919)
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	314.283	253.844

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
<i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	301.797	163.120
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	228.053	317.140
	529.850	480.260
<i>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Chi phí từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(227.595)	(54.418)
Chi phí từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(143.251)	(335.914)
	(370.846)	(390.332)
	159.004	89.928



27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	522.602	389.886
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	(368.951)	(55.854)
	153.651	334.032
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12)	20.774	(41.375)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 12)	(26.081)	7.913
(Trích lập) dự phòng giảm giá góp vốn và đầu tư dài hạn (Thuyết minh 13)	(22.828)	(67.146)
	(28.135)	(100.608)
	125.516	233.424

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	458.775	219.045
Thu nhập từ các hoạt động ủy thác	7.227	48.471
Thu nhập khác	14.083	40.697
	480.085	308.213

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Cổ tức kỳ hiện hành chuyển về từ các công ty con	8.226	12.026
Cổ tức năm trước chuyển về từ các công ty con	7.721	20.242
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	45.711	40.579
	61.658	72.847

30. Chi phí hoạt động

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	155.866	142.794
Lương và các chi phí liên quan	1.485.985	1.368.878
<i>Chi phí lương và phụ cấp</i>	1.391.341	1.287.481
<i>Các chi phí theo lương</i>	89.435	76.903
<i>Chi trợ cấp thất nghiệp</i>	1.717	1.055
<i>Chi công tác xã hội</i>	3.492	3.439
Chi phí về tài sản	759.887	684.323
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao và khấu trừ</i>	284.484	263.457
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	334.013	300.117
Chi phí quản lý doanh nghiệp	461.830	443.137
Trong đó:		
<i>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</i>	54.786	56.447
<i>Chi phí quảng cáo, tiếp thị và thông tin liên lạc</i>	224.499	223.183
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	97.806	78.335
Chi phí hoạt động khác	290.810	253.348
	3.252.184	2.970.815

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
(Hoàn nhập) dự phòng chung cho vay các TCTD khác		-	(132.599)
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	(173.500)	197.200
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	11	161.145	115.608
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	11	1.511.589	1.872.041
(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	16	-	(863)
(Hoàn nhập) dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng		-	(220.089)
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12	512.442	129.422
		2.011.676	1.960.720

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	682.442	648.414
Chi phí thuế thu nhập	682.442	648.414

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	3.151.038	3.002.557
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập không chịu thuế	(61.658)	(72.847)
- Lợi nhuận của chi nhánh nước ngoài	(23.914)	(27.796)
- Chi phí không được khấu trừ thuế	2.094	2.218
	3.067.560	2.904.132
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất của Ngân hàng	674.863	638.909
Thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài	7.579	9.505
Tổng chi phí thuế thu nhập	682.442	648.414

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo thuế suất bằng 22% lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập 22% sẽ áp dụng cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.226.855	1.217.275
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	8.181.894	6.067.482
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	16.970.923	10.535.164
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	1.791.676
	26.379.672	19.611.597

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2015 Triệu VND Phải thu/(Phải trả)	31/12/2014 Triệu VND Phải thu/(Phải trả)
Các công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")</i>		
▪ Góp vốn	293.900	164.520
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(181.219)	(1.172)
▪ Ủy thác đầu tư	204.278	400.000
▪ Cổ tức	-	8.226
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")</i>		
▪ Góp vốn	971.109	971.109
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(310.880)	(439.183)
▪ Nhận ủy thác đầu tư từ MBS	(3.000)	(3.000)
<i>Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")</i>		
▪ Góp vốn	1.082.689	1.082.689
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(155.162)	(136.748)
▪ Cho vay	-	228.195
▪ Ủy thác đầu tư	773.706	498.620
▪ Phải trả khác	(28.870)	(25.256)
Công ty liên kết		
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")</i>		
▪ Góp vốn	258.591	258.591
▪ Đặt cọc hợp đồng bảo hiểm	226.434	104.433

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giao dịch	
	2015 Triệu VND Doanh thu/(chi phí)	2014 Triệu VND Doanh thu/(chi phí)
Các công ty con		
<i>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")</i>		
▪ Chi lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(2.113)	(50)
▪ Phí ủy thác đầu tư	(2.240)	(2.307)
▪ Cổ tức nhận được	8.226	3.320
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")</i>		
▪ Chi lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(406)	(5.483)
▪ Thu nhập từ cho thuê văn phòng	1.635	102
<i>Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")</i>		
▪ Chi lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(1.259)	(1.503)
▪ Thu nhập lãi từ cho vay	1.856	7.825
▪ Chi phí quản lý dự án, định giá và thẩm định tài sản	(76.559)	(57.490)
▪ Cổ tức nhận được	7.721	20.722
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")</i>		
▪ Cổ tức nhận được	13.613	13.934

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	6.370	5.915
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương và phụ cấp	866.038	784.444
2. Thưởng	289.389	308.513
3. Thu nhập khác	235.914	194.524
Tổng thu nhập	1.391.341	1.287.481
Tiền lương bình quân tháng	11,33	11,05
Thu nhập bình quân tháng	18,20	18,14

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	1/1/2015 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	4.793	41.818	41.278	5.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp	162.011	682.442	813.859	30.594
Các loại thuế khác	44.265	192.934	213.883	23.316
	211.069	917.194	1.069.020	59.243

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	1/1/2014 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	4.113	34.308	33.628	4.793
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.762	648.414	569.165	162.011
Các loại thuế khác	53.745	148.030	157.510	44.265
	140.620	830.752	760.303	211.069

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05/TC/TD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

37. Báo cáo bộ phận

Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho vay khách hàng – góp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Đầu tư chứng khoán – góp Triệu VND
Trong nước	117.680.279	181.210.238	36.520.147	96.437	50.269.886
Nước ngoài	2.627.945	540.551	-	-	-
	120.308.224	181.750.789	36.520.147	96.437	50.269.886
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho vay khách hàng – góp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Đầu tư chứng khoán – góp Triệu VND
Trong nước	98.668.213	167.684.362	49.818.377	5.387	60.677.293
Nước ngoài	1.902.797	257.130	8.872	-	-
	100.571.010	167.941.492	49.827.249	5.387	60.677.293

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính như sau:

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
31 tháng 12 năm 2015					
Tài sản	163.193.371	11.642.655	40.412.882	3.443.855	218.692.763
Nợ phải trả	141.298.953	11.542.763	40.157.739	3.406.314	196.405.769
Tài sản cố định – thuần	1.308.892	65.452	184.888	26.721	1.585.953
2015					
Doanh thu	8.256.804	1.459.155	4.813.792	208.500	14.738.251
Chi phí	5.735.055	1.324.200	4.343.372	184.586	11.587.213
Lợi nhuận trước thuế	2.521.749	134.955	470.420	23.914	3.151.038

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
31 tháng 12 năm 2014					
Tài sản	154.113.299	9.423.975	32.476.092	2.397.702	198.411.068
Nợ phải trả	138.151.027	9.425.857	32.213.732	2.350.816	182.141.432
Tài sản cố định – thuần	1.509.726	19.909	57.675	5.569	1.592.879
2014					
Doanh thu	8.871.768	1.394.983	4.182.787	163.682	14.613.220
Chi phí	6.340.769	1.303.602	3.830.406	135.886	11.610.663
Lợi nhuận trước thuế	2.530.999	91.381	352.381	27.796	3.002.557

38. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(ii) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	2.500	-	-	264.000	266.500
Cho vay khách hàng – gộp	2.381.530	425.343	442.136	1.082.115	4.331.124
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	280.000	280.000
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-	-	<i>280.000</i>	<i>280.000</i>
Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	6.083	6.083
	2.384.030	425.343	442.136	1.632.198	4.883.707

= 12
 ÔN
 NH
 KI
 TỬ
 =

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	-	442.500	442.500
Cho vay khách hàng – gộp	2.711.957	478.087	902.868	1.364.495	5.457.407
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	100.000	-	280.000	380.000
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	-	<i>100.000</i>	-	-	<i>100.000</i>
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-	-	<i>280.000</i>	<i>280.000</i>
Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	6.083	6.083
	2.711.957	578.087	902.868	2.093.078	6.285.990

Chi tiết về các tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Bất động sản	94.111.046	79.702.809
Động sản	98.260.814	75.022.958
Giấy tờ có giá	16.693.296	13.967.340
Các khoản phải thu	125.340.841	101.293.544
Các tài sản đảm bảo khác	55.211.245	35.215.100
	389.617.242	305.201.751

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản đảm bảo này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này có thể khác với giá trị ghi sổ. Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá hàng năm hoặc tại thời điểm cho vay theo ước tính của Ngân hàng và người đi vay.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những có cảnh báo rủi ro kịp thời. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.226.855	-	-	-	-	1.226.855
Tiền gửi tại NHNN	-	-	8.181.894	-	-	-	-	8.181.894
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp	2.500	264.000	15.035.516	7.302.226	3.705.684	-	2.000.000	28.309.926
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	1.161.701	447.830	646.155	560.193	150.851	2.966.730
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	96.437	-	-	-	-	96.437
Cho vay khách hàng – góp	2.381.530	1.949.594	7.191.727	26.811.358	35.394.563	31.753.848	14.825.604	120.308.224
Chứng khoán đầu tư – góp	-	280.000	2.183.010	4.081.485	5.201.788	32.241.442	3.315.431	47.303.156
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-	-	3.361.229	3.361.229
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.585.953	1.585.953
Tài sản có khác – góp	-	6.083	7.191.992	-	1.084.862	-	-	8.282.937
	2.384.030	2.499.677	42.269.132	38.642.899	46.033.052	64.555.483	25.239.068	221.623.341
Nợ phải trả								
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	1.411.502	-	-	-	-	1.411.502
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.908.376	68.544	197.010	-	2.000.000	7.173.930
Tiền gửi của khách hàng	-	-	59.731.076	48.515.230	55.256.313	8.974.687	9.273.483	181.750.789
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	767	7.871	309.320	-	317.958
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	80.058	-	-	-	2.000.000	2.080.058
Các khoản nợ khác	-	-	1.755.351	-	1.916.181	-	-	3.671.532
	-	-	67.886.363	48.584.541	57.377.375	9.284.007	13.273.483	196.405.769
Mức chênh thanh khoản ròng	2.384.030	2.499.677	(25.617.231)	(9.941.642)	(11.344.323)	55.271.476	11.965.585	25.217.572

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.217.275	-	-	-	-	1.217.275
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.067.482	-	-	-	-	6.067.482
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	442.500	9.968.058	4.981.995	3.459.202	500.000	2.000.000	21.351.755
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	267.035	322.081	4.467.486	4.212.112	679.717	9.948.431
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	5.387	-	-	-	-	5.387
Cho vay khách hàng - gộp	2.711.957	2.745.450	9.529.294	25.204.871	22.542.337	30.016.709	7.820.392	100.571.010
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	380.000	2.412.963	4.916.705	14.419.217	26.437.877	2.162.100	50.728.862
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	3.229.995	3.229.995
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.592.879	1.592.879
Tài sản có khác - gộp	-	6.083	5.869.659	-	916.064	-	-	6.791.806
	2.711.957	3.574.033	35.337.153	35.425.652	45.804.306	61.166.698	17.485.083	201.504.882
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.286.112	596.594	2.162	79.307	2.000.000	3.964.175
Tiền gửi của khách hàng	-	-	59.144.384	47.088.622	41.997.639	11.073.818	8.637.029	167.941.492
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	5.668	125	5.424	213.571	-	224.788
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	58	-	-	-	2.000.000	2.000.058
Nợ phải trả khác	-	-	1.912.786	-	6.098.133	-	-	8.010.919
	-	-	62.349.008	47.685.341	48.103.358	11.366.696	12.637.029	182.141.432
Mức chênh thanh khoản ròng	2.711.957	3.574.033	(27.011.855)	(12.259.689)	(2.299.052)	49.800.002	4.848.054	19.363.450

(iv) Rủi ro thị trường***Rủi ro lãi suất***

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng, đánh giá mức độ tác động của lãi suất tới thu nhập Ngân hàng dựa trên các kịch bản giả định về biến động của lãi suất. Ngoài ra, Ngân hàng cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẬN ĐỘI

Mẫu B05/TCDD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hường lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	1.226.855	-	-	-	-	-	1.226.855
Tiền gửi tại NHNN	-	-	8.181.894	-	-	-	-	8.181.894
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	266.500	-	15.035.516	7.302.226	3.046.364	659.320	2.000.000	28.309.926
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	1.161.701	447.830	590.619	55.536	711.044	2.966.730
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	96.437	-	-	-	-	96.437
Cho vay khách hàng – gộp	4.331.124	-	9.336.187	62.781.377	25.287.144	12.371.592	6.200.800	120.308.224
Chứng khoán đầu tư – gộp	280.000	204.279	1.978.730	4.081.485	3.147.938	2.053.850	35.556.874	47.303.156
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	3.361.229	-	-	-	-	-	3.361.229
Tài sản cố định	-	1.585.953	-	-	-	-	-	1.585.953
Tài sản có khác – gộp	6.083	8.276.854	-	-	-	-	-	8.282.937
	4.883.707	14.655.170	35.790.465	74.612.918	32.072.065	15.140.298	44.468.718	221.623.341
Nợ phải trả								
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	1.411.502	-	-	-	-	1.411.502
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.908.376	68.544	-	197.010	2.000.000	7.173.930
Tiền gửi của khách hàng	-	-	56.094.334	55.788.713	26.841.168	29.142.493	13.884.081	181.750.789
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	767	3.165	4.706	309.320	317.958
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	80.058	-	-	-	2.000.000	2.080.058
Các khoản nợ khác	-	3.671.532	-	-	-	-	-	3.671.532
	-	3.671.532	62.494.270	55.858.024	26.844.333	29.344.209	18.193.401	196.405.769
Mức chênh lệch cam với lãi suất	4.883.707	10.983.638	(26.703.805)	18.754.894	5.227.732	(14.203.911)	26.275.317	25.217.572

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	1.217.275	-	-	-	-	-	1.217.275
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.067.482	-	-	-	-	6.067.482
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	442.500	-	9.968.058	4.981.995	3.459.202	-	2.500.000	21.351.755
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	267.035	322.081	2.056.020	2.411.466	4.891.829	9.948.431
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	5.387	-	-	-	-	-	5.387
Cho vay khách hàng – gộp	5.457.408	-	22.550.063	38.408.955	22.588.264	9.578.808	1.987.512	100.571.010
Chứng khoán đầu tư – gộp	380.000	400.000	2.012.963	4.916.705	6.648.207	7.771.010	28.599.977	50.728.862
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	3.229.995	-	-	-	-	-	3.229.995
Tài sản cố định	-	1.592.879	-	-	-	-	-	1.592.879
Tài sản có khác – gộp	-	6.791.806	-	-	-	-	-	6.791.806
	6.279.908	13.237.342	40.865.601	48.629.736	34.751.693	19.761.284	37.979.318	201.504.882
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.286.112	596.594	1.667	495	2.079.307	3.964.175
Tiền gửi của khách hàng	-	-	59.144.385	50.407.136	24.639.869	21.339.987	12.410.115	167.941.492
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	5.668	125	831	4.593	213.571	224.788
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	58	-	-	-	2.000.000	2.000.058
Nợ phải trả khác	-	8.010.919	-	-	-	-	-	8.010.919
	-	8.010.919	60.436.223	51.003.855	24.642.367	21.345.075	16.702.993	182.141.432
Mức chênh lệch cam với lãi suất	6.279.908	5.226.423	(19.570.622)	(2.374.119)	10.109.326	(1.583.791)	21.276.325	19.363.450

Bảng dưới đây phân tích tính độ mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 31/12/2015	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế 2015 (Triệu VND)
VND	2,0%	248.026
USD	1,0%	(16.039)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 31/12/2014	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế 2014 (Triệu VND)
VND	2,00%	154.269
USD	1,00%	40.110

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Triệu VND)	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	965.799	208.269	36.086	2.861	13.840	1.226.855
Tiền gửi tại NHNN	3.485.774	4.603.657	-	-	92.463	8.181.894
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	16.345.334	10.507.031	1.338.555	-	119.006	28.309.926
Chứng khoán kinh doanh – gộp	2.966.730	-	-	-	-	2.966.730
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.008.950	(1.891.396)	703	-	(21.820)	96.437
Cho vay khách hàng – gộp	102.238.599	17.816.350	29.850	-	223.425	120.308.224
Chứng khoán đầu tư – gộp	47.303.156	-	-	-	-	47.303.156
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	3.360.584	-	645	-	-	3.361.229
Tài sản cố định	1.492.775	8.123	-	-	85.055	1.585.953
Tài sản có khác – gộp	8.013.584	206.120	183	-	63.050	8.282.937
	188.181.285	31.458.154	1.406.022	2.861	575.019	221.623.341
Nợ phải trả						
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	1.411.502	-	-	-	-	1.411.502
Tiền gửi và vay các TCTD khác	6.097.902	1.066.717	29	-	9.282	7.173.930
Tiền gửi của khách hàng	148.209.302	32.024.143	1.405.041	-	112.303	181.750.789
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	317.958	-	-	-	-	317.958
Phát hành giấy tờ có giá	2.080.058	-	-	-	-	2.080.058
Các khoản nợ khác	3.340.983	214.398	152	-	115.999	3.671.532
	161.457.705	33.305.258	1.405.222	-	237.584	196.405.769
Trạng thái tiền tệ nội bảng	26.723.580	(1.847.104)	800	2.861	337.435	25.217.572
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(1.165.298)	2.451	-	-	(1.162.847)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	26.723.580	(3.012.402)	3.251	2.861	337.435	24.054.725

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Triệu VND)	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	926.378	191.056	57.683	2.692	39.466	1.217.275
Tiền gửi tại NHNN	2.594.730	3.271.904	-	-	200.848	6.067.482
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	14.841.186	5.532.274	885.661	-	92.634	21.351.755
Chứng khoán kinh doanh – gộp	9.948.431	-	-	-	-	9.948.431
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(88.960)	94.211	875	-	(739)	5.387
Cho vay khách hàng – gộp	82.744.045	17.530.825	84.688	-	211.452	100.571.010
Chứng khoán đầu tư – gộp	50.728.862	-	-	-	-	50.728.862
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	3.229.312	-	683	-	-	3.229.995
Tài sản cố định	1.592.879	-	-	-	-	1.592.879
Tài sản có khác – gộp	6.649.360	132.690	1.662	-	8.094	6.791.806
	173.166.223	26.752.960	1.031.252	2.692	551.755	201.504.882
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.094.920	743.027	18	-	126.210	3.964.175
Tiền gửi của khách hàng	146.388.564	20.446.752	1.026.459	-	79.717	167.941.492
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	224.788	-	-	-	-	224.788
Phát hành giấy tờ có giá	2.000.058	-	-	-	-	2.000.058
Nợ phải trả khác	3.541.421	4.468.684	600	-	214	8.010.919
	155.249.751	25.658.463	1.027.077	-	206.141	182.141.432
Trạng thái tiền tệ nội bảng	17.916.472	1.094.497	4.175	2.692	345.614	19.363.450
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	499.898	-	-	182.520	682.418
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	17.916.472	1.594.395	4.175	2.692	528.134	20.045.868

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng trong trường hợp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR Triệu VND	VND giảm giá 1% so với USD và EUR Triệu VND
USD	14.090	(14.090)
EUR	(6)	6
	<u>14.084</u>	<u>(14.084)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Loại tiền tệ	USD và EUR tăng giá 1% so với VND Triệu VND	USD và EUR giảm giá 1% so với VND Triệu VND
USD	10.974	(10.974)
EUR	42	(42)
	<u>11.016</u>	<u>(11.016)</u>

39. Cam kết

Hợp đồng thuê

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê tài sản hoạt động không hủy ngang như sau:

	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Dưới 01 năm	28.519	148.610
Từ 02 đến 05 năm	266.285	249.539
Trên 05 năm	296.411	153.947
	<u>591.215</u>	<u>552.096</u>

40. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2012/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND		Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	1.226.855	-	-	-	-	1.226.855	1.226.855
Tiền gửi tại NHNN	-	-	8.181.894	-	-	8.181.894	8.181.894
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	28.309.926	-	-	28.309.926	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	96.437	-	-	-	-	96.437	(*)
Chứng khoán kinh doanh – gộp	2.966.730	-	-	-	-	2.966.730	(*)
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	120.308.224	-	-	120.308.224	(*)
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	8.070.136	-	39.233.020	-	47.303.156	(*)
Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	3.361.229	-	3.361.229	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	3.872.449	-	-	3.872.449	(*)
	4.290.022	8.070.136	160.672.493	42.594.249	-	215.626.900	
Nợ phải trả tài chính							
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	-	-	1.411.502	1.411.502	1.411.502
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	7.173.930	7.173.930	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	181.750.789	181.750.789	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	317.958	317.958	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.080.058	2.080.058	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	3.275.176	3.275.176	(*)
	-	-	-	-	196.009.413	196.009.413	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05/TCCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý	
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND		Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	-	-	1.217.275	-	-	1.217.275
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.067.482	-	-	6.067.482
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	-	21.351.755	-	-	21.351.755
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5.387	-	-	-	-	5.387
Chứng khoán kinh doanh – gộp	9.948.431	-	-	-	-	9.948.431
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	100.571.010	-	-	100.571.010
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	6.457.264	-	44.271.598	-	50.728.862
Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	3.229.995	-	3.229.995
Tài sản tài chính khác – gộp	-	-	5.470.153	-	-	5.470.153
	9.953.818	6.457.264	134.677.675	47.501.593	-	198.590.350
Nợ phải trả tài chính						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	3.964.175	3.964.175
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	167.941.492	167.941.492
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	224.788	224.788
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.000.058	2.000.058
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	2.174.156	2.174.156
	-	-	-	-	176.304.669	176.304.669

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

41. Số liệu so sánh

Từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, Ngân hàng áp dụng các quy định của Thông tư 49. Do vậy, các số liệu so sánh của năm trước đã được trình bày lại cho phù hợp với năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã được trình bày cho năm trước và sau khi được phân loại lại như sau:

	Như đã báo cáo trước đây Triệu VND	Năm 2014 Phân loại lại Triệu VND	Sau khi phân loại lại Triệu VND
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	13.042.421	495.902	13.538.323
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	851.665	(495.902)	355.763
	<u>13.894.086</u>	<u>-</u>	<u>13.894.086</u>
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	12.786.183	495.902	13.282.085
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	749.746	(495.902)	253.844
	<u>13.535.929</u>	<u>-</u>	<u>13.535.929</u>

42. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
USD	21.890	21.246
EUR	24.426	25.857
GBP	33.120	33.093
CHF	22.188	21.466
JPY	186	178
SGD	15.801	16.080
CAD	16.099	18.299
AUD	16.254	17.340

Người lập



Lê Khánh Hằng
PT. Phòng Kế toán

Người soát xét



Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Lê Công
Tổng Giám đốc

29-03-2016